

Số: /QĐ-BXD

Hà Nội, ngày tháng năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt Quy hoạch chi tiết phát triển vùng đất, vùng nước cảng biển
Quảng Nam thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050**

BỘ TRƯỞNG BỘ XÂY DỰNG

Căn cứ Bộ luật Hàng hải Việt Nam ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 quy định chi tiết một số điều của Luật Quy hoạch; số 56/2019/NĐ-CP ngày 24 tháng 6 năm 2019 quy định chi tiết thi hành một số điều liên quan đến lĩnh vực giao thông vận tải trong Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch và số 58/2023/NĐ-CP ngày 12 tháng 8 năm 2023 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019;

Căn cứ Quyết định số 1579/QĐ-TTg ngày 22 tháng 9 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống cảng biển Việt Nam thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Quyết định số 442/QĐ-TTg ngày 22 tháng 5 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống cảng biển Việt Nam thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Quyết định số 140/QĐ-TTg ngày 16 tháng 01 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch chi tiết nhóm cảng biển, bến cảng, cầu cảng, bến phao, khu nước, vùng nước thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Xét tờ trình số 161/TTr-CHHĐTVN ngày 18 tháng 3 năm 2025 của Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam trình phê duyệt Quy hoạch chi tiết phát triển vùng đất, vùng nước cảng biển Quảng Nam thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Theo đề nghị của Thường trực Hội đồng thẩm định và Vụ trưởng Vụ Kế hoạch - Tài chính.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Phê duyệt Quy hoạch chi tiết phát triển vùng đất, vùng nước cảng biển Quảng Nam thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 với những nội dung chủ yếu sau:

I. MỤC TIÊU VÀ NỘI DUNG QUY HOẠCH

Cảng biển Quảng Nam gồm các khu bến: Tam Hiệp, Tam Hòa; Kỳ Hà, Tam Giang và các khu neo đậu, chuyên tải, tránh, trú bão.

1. Mục tiêu

a) Mục tiêu đến năm 2030

- Về hàng hóa và hành khách thông qua: hàng hóa từ 8,5 triệu tấn đến 10,3 triệu tấn (trong đó hàng container từ 0,6 triệu TEU đến 0,8 triệu TEU); hành khách từ 34 nghìn lượt khách đến 54 nghìn lượt khách (tuyến Hội An - Cù Lao Chàm).

- Về kết cấu hạ tầng: có tổng số 06 bến cảng gồm 10 cầu cảng với tổng chiều dài 2.283 m.

b) Tầm nhìn đến năm 2050

- Về hàng hóa và hành khách thông qua: hàng hóa với tốc độ tăng trưởng bình quân khoảng từ 4,5 %/năm đến 5,5 %/năm; hành khách với tốc độ tăng trưởng bình quân khoảng từ 1,7 %/năm đến 1,8 %/năm.

- Về kết cấu hạ tầng: hoàn thành đầu tư các khu bến Tam Hiệp, Tam Hòa phục vụ cho khu kinh tế mở Chu Lai và các ngành công nghiệp khác.

2. Nội dung quy hoạch

a) Phạm vi, chức năng, cỡ tàu tại các khu bến tuân thủ theo Quyết định số 1579/QĐ-TTg ngày 22 tháng 9 năm 2021 và Quyết định số 442/QĐ-TTg ngày 22 tháng 5 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ.

b) Quy hoạch các khu bến cảng

(1) Quy hoạch đến năm 2030

- Khu bến Tam Hiệp, Tam Hòa

+ Về hàng hóa và hành khách thông qua: hàng hóa từ 7,5 triệu tấn đến 9 triệu tấn (trong đó hàng container từ 0,6 triệu TEU đến 0,8 triệu TEU); hành khách từ 20 nghìn lượt khách đến 30 nghìn lượt khách.

+ Quy mô các bến cảng: có tổng số 04 bến cảng gồm 07 cầu cảng với tổng chiều dài 1.724m, cụ thể như sau:

. Bến cảng Chu Lai: 04 cầu cảng tổng hợp, hàng rời, container, hàng lỏng, kết hợp tiếp nhận hành khách (khi có nhu cầu) với tổng chiều dài 1.146 m, tiếp nhận cỡ tàu trọng tải đến 50.000 tấn, đáp ứng nhu cầu hàng hóa thông qua từ 5,1 triệu tấn đến 5,4 triệu tấn, hành khách từ 20 nghìn lượt khách đến 30 nghìn lượt khách.

. Bến cảng hàng lỏng Chu Lai 1: 01 cầu cảng hàng lỏng/khí với chiều dài 68 m, tiếp nhận cỡ tàu trọng tải đến 1.000 tấn, đáp ứng nhu cầu hàng hóa thông qua từ 0,2 triệu tấn đến 0,3 triệu tấn.

. Bến cảng hàng lỏng Chu Lai 2: 01 cầu cảng hàng lỏng/khí với chiều dài 200 m, tiếp nhận cỡ tàu trọng tải đến 20.000 tấn, đáp ứng nhu cầu hàng hóa thông qua từ 0,2 triệu tấn đến 0,3 triệu tấn.

. Bến cảng Tam Hòa: 01 cầu cảng hàng tổng hợp, hàng rời, container với chiều

dài 310 m, tiếp nhận cỡ tàu trọng tải đến 50.000 tấn, đáp ứng nhu cầu hàng hóa thông qua từ 2 triệu tấn đến 3 triệu tấn.

- Khu bến Kỳ Hà, Tam Giang

+ Về hàng hóa và hành khách thông qua: hàng hóa từ 1 triệu tấn đến 1,3 triệu tấn; hành khách từ 14 nghìn lượt khách đến 24 nghìn lượt khách.

+ Quy mô các bến cảng: có tổng số 02 bến cảng gồm 03 cầu cảng với tổng chiều dài 559 m, cụ thể như sau:

. Bến cảng Kỳ Hà: 02 cầu cảng tổng hợp, kết hợp hàng lỏng/khí (phục vụ chuỗi dự án khí - điện Cá Voi Xanh), kết hợp tiếp nhận hành khách (phục vụ tuyến từ đất liền ra đảo) với tổng chiều dài 429 m, tiếp nhận cỡ tàu trọng tải đến 20.000 tấn, đáp ứng nhu cầu hàng hóa thông qua từ 1 triệu tấn đến 1,3 triệu tấn, hành khách từ 14 nghìn lượt khách đến 24 nghìn lượt khách.

. Bến cảng xăng dầu: 01 cầu cảng hàng lỏng/khí với chiều dài 130 m, tiếp nhận cỡ tàu trọng tải đến 5.000 tấn.

- Khu neo đậu, chuyển tải, tránh, trú bão

Khu neo đậu, khu chuyển tải, khu tránh bão tại Cù Lao Chàm và Kỳ Hà - Chu Lai cho tàu trọng tải đến 50.000 tấn; khu neo đậu trú bão tại vịnh An Hòa cho tàu trọng tải đến 20.000 tấn và các khu neo đậu tránh trú bão khác đủ điều kiện.

(2) Tầm nhìn đến năm 2050

Tiếp tục phát triển các bến cảng mới đáp ứng nhu cầu thông qua hàng hóa với tốc độ tăng trưởng bình quân khoảng từ 4,5%/năm đến 5,5%/năm.

c) Quy hoạch phát triển kết cấu hạ tầng hàng hải

Duy trì chuẩn tắc thiết kế luồng Kỳ Hà. Quy hoạch luồng qua Cửa Lở cho tàu đến 50.000 tấn và hệ thống đê chắn cát. Trường hợp huy động nguồn xã hội hóa, cho phép đầu tư luồng hàng hải phù hợp với quy mô quy hoạch bến cảng. Quy hoạch kết cấu hạ tầng phục vụ công tác bảo đảm an toàn hàng hải và quản lý nhà nước chuyên ngành hàng hải tại khu vực cảng biển (hệ thống giám sát và điều phối giao thông hàng hải VTS; bến công vụ, khu neo chờ, tránh trú bão).

d) Định hướng hạ tầng giao thông kết nối

Triển khai kết nối đường bộ, đường sắt, đường thủy nội địa và ven biển theo quy hoạch được duyệt.

đ) Các bến cảng khác

Bến cảng khác gồm: bến du thuyền phục vụ du lịch; bến cảng phục vụ các cơ quan quản lý nhà nước, nghiên cứu, huấn luyện, đào tạo, cung cấp dịch vụ hàng hải; các bến cảng, cầu cảng gắn liền với các khu bến chính đảm nhận vai trò hỗ trợ thu gom và giải tỏa hàng hóa bằng đường thủy.

(Chi tiết tại các Phụ lục kèm theo Quyết định này).

e) Định hướng quy hoạch các khu chức năng khác

- Cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành hàng hải: theo lộ trình đầu tư phù hợp

với kế hoạch đầu tư công trung hạn các giai đoạn.

- Vùng đón trả hoa tiêu, kiểm dịch: tại các khu vực đầu luồng Kỳ Hà, luồng Cửa Lở.
- Các khu vực tiếp nhận chất nạo vét: theo quy hoạch tỉnh Quảng Nam, các quy hoạch có liên quan và các khu vực, địa điểm được Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Nam chấp thuận, công bố.

II. NHU CẦU SỬ DỤNG ĐẤT VÀ MẶT NƯỚC

- Tổng nhu cầu sử dụng đất theo quy hoạch đến năm 2030 khoảng 120 ha (chưa bao gồm các khu vực phát triển các khu công nghiệp, logistics... gắn liền với cảng).
- Tổng nhu cầu sử dụng mặt nước theo quy hoạch đến năm 2030 khoảng 11.490 ha (đã bao gồm diện tích vùng nước khác trong phạm vi quản lý không bố trí công trình hàng hải).

III. NHU CẦU VỐN ĐẦU TƯ

Nhu cầu vốn đầu tư hệ thống cảng biển Quảng Nam đến năm 2030 khoảng 5.236 tỷ đồng gồm vốn đầu tư cho hạ tầng hàng hải công cộng khoảng 3.612 tỷ đồng và nhu cầu vốn đầu tư cho bến cảng khoảng 1.624 tỷ đồng (chỉ bao gồm các bến cảng kinh doanh dịch vụ xếp dỡ hàng hóa).

IV. CÁC DỰ ÁN ƯU TIÊN ĐẦU TƯ

1. Kết cấu hạ tầng hàng hải công cộng

Đầu tư tuyến luồng Cửa Lở cho tàu đến 50.000 tấn (bao gồm hệ thống đê, kè chỉnh trị, báo hiệu hàng hải, vùng đón trả hoa tiêu...). Đầu tư khu neo đậu tránh, trú bão, đài thông tin duyên hải, hệ thống giám sát và điều phối giao thông hàng hải (VTS); xây dựng bến công vụ, cơ sở vật chất phục vụ nhiệm vụ quản lý nhà nước chuyên ngành.

2. Bến cảng biển: đầu tư các bến cảng tại khu bến Tam Hiệp, Tam Hòa phục vụ cho khu kinh tế mở Chu Lai cho tàu đến 50.000 tấn.

V. GIẢI PHÁP THỰC HIỆN QUY HOẠCH

Thực hiện các giải pháp quy hoạch theo Quyết định số 1579/QĐ-TTg ngày 22/9/2021, số 140/QĐ-TTg ngày 16/01/2025 trong đó đối với cảng biển Quảng Nam tập trung thực hiện các giải pháp sau:

1. Giải pháp về cơ chế, chính sách

- Tận dụng tối đa năng lực cơ sở hạ tầng các bến cảng bốc dỡ đa dạng các chủng loại hàng hóa, ưu tiên bốc dỡ mặt hàng container phục vụ nhu cầu Khu kinh tế mở Chu Lai; xây dựng bến cảng phục vụ chung tại các khu kinh tế, công nghiệp để nâng cao hiệu quả đầu tư bến cảng và hiệu quả sử dụng đường bờ làm cảng.

- Đầu tư phát triển các khu bến đồng bộ với cơ sở hạ tầng giao thông kết nối sau cảng; xây dựng cơ chế thu hút hãng tàu, đại lý hàng hải phát triển tại khu cảng. Dành quỹ đất thích hợp cảng để xây dựng trung tâm phân phối hàng hóa với chức năng đầu mối dịch vụ logistics; tăng cường kết nối vận tải thủy nội địa, giảm chi phí logistics.

- Tạo điều kiện bố trí cơ sở làm việc của các cơ quan quản lý nhà nước, nghiên

cứu, huấn luyện, đào tạo, cung cấp dịch vụ hàng hải tại các bên cảng mới; tăng cường công tác quản lý Nhà nước trong quá trình thực hiện quy hoạch, đảm bảo sự phối hợp, gắn kết đồng bộ với quy hoạch phát triển mạng lưới giao thông khu vực, quy hoạch xây dựng và quy hoạch chung phát triển kinh tế - xã hội của địa phương có cảng biển.

- Tiếp tục nghiên cứu hoàn thiện các chính sách về giá, phí tại cảng biển để nâng cao hiệu quả đầu tư cảng biển, tăng tính hấp dẫn đối với các hãng tàu.

2. Giải pháp về huy động vốn đầu tư

- Tiếp tục hoàn thiện cơ chế và các điều kiện để huy động đa dạng các nguồn lực trong và ngoài nước tham gia đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng cảng biển theo quy hoạch và thể chế hóa các giải pháp về phân cấp, phân quyền huy động nguồn lực; khai thác nguồn lực từ quỹ đất, mặt nước, nguồn thu từ cho thuê khai thác kết cấu hạ tầng bến cảng đầu tư từ nguồn ngân sách.

- Khuyến khích và tạo điều kiện thuận lợi cho các tổ chức, doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế tham gia đầu tư phát triển, khai thác cảng biển; tiếp tục đẩy mạnh xã hội hóa đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng cảng biển. Tăng cường vai trò của doanh nghiệp trong việc chia sẻ trách nhiệm đầu tư, bảo trì kết cấu hạ tầng công cộng tại cảng biển như một phần trong dự án đầu tư khai thác cảng biển của doanh nghiệp.

3. Giải pháp về môi trường, khoa học và công nghệ

- Khuyến khích Nhà đầu tư khai thác cảng ứng dụng khoa học công nghệ, kỹ thuật hiện đại, công nghệ số và chuyển đổi số trong xây dựng, quản lý, khai thác hệ thống cảng biển; đẩy mạnh chuyển đổi phương tiện, trang thiết bị sử dụng điện, năng lượng xanh hoặc có các biện pháp tương đương tại các cảng đầu tư mới, đầu tư bổ sung và cảng hiện hữu đáp ứng các tiêu chí cảng xanh.

- Xây dựng các cơ chế ưu đãi đầu tư đối với các doanh nghiệp cảng xanh, đồng thời đưa tiêu chí cảng xanh là một trong các tiêu chí để cấp có thẩm quyền xem xét lựa chọn nhà đầu tư.

- Ưu tiên đầu tư, phát triển, sử dụng hiệu quả hệ thống công nghệ thông tin cơ chế một cửa quốc gia.

4. Giải pháp về phát triển nguồn nhân lực

Đào tạo, thu hút nguồn nhân lực chất lượng cao, đặc biệt trong công tác quản lý, khai thác hạ tầng cảng biển; nghiên cứu thực hiện cơ chế đặt hàng đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực ở các lĩnh vực liên quan đến quản lý và khai thác cảng.

5. Giải pháp về hợp tác quốc tế

- Tăng cường xúc tiến đầu tư trong và ngoài nước thông qua các chính sách ưu đãi, tạo thuận lợi cho hoạt động đầu tư, kinh doanh.

- Thực hiện các điều ước, thỏa thuận khu vực và quốc tế về biển mà Việt Nam là thành viên; nghiên cứu tham gia các điều ước quốc tế liên quan.

- Tăng cường hợp tác, tranh thủ sự hỗ trợ của các đối tác, các tổ chức quốc tế nhằm phát triển nguồn nhân lực, bảo vệ môi trường, phòng chống thiên tai và thích ứng với biến đổi khí hậu.

6. Giải pháp về tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện quy hoạch

- Tăng cường công tác phối hợp, kiểm tra, giám sát tổ chức thực hiện quy hoạch bảo đảm các cảng biển được đầu tư, khai thác theo đúng công năng, quy mô, lộ trình quy hoạch được duyệt; bảo đảm đồng bộ giữa cảng biển và các hạ tầng liên quan. Định kỳ tổ chức hội nghị cảng biển để giải quyết các vấn đề liên quan.

- Các bến cảng hiện hữu được phép cải tạo, nâng cấp, xây dựng mới phù hợp với quy mô, công năng, cỡ tàu đã được quy định trong Quy hoạch chi tiết nhóm cảng biển, bến cảng, cầu cảng, bến phao, khu nước, vùng nước thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

- Cỡ tàu theo quy hoạch (tấn trọng tải) để làm cơ sở đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng cảng biển, không là cơ sở để không cho phép tàu có trọng tải lớn hơn hành hải trên luồng và ra, vào cảng. Các tàu có trọng tải lớn hơn nhưng có thông số kỹ thuật khác phù hợp với khả năng tiếp nhận của cầu cảng, phù hợp chuẩn tắc kỹ thuật của luồng tàu (bề rộng, chiều sâu, tĩnh không...), đảm bảo điều kiện an toàn có thể được xem xét cho phép vào cảng theo quy định của pháp luật.

- Khuyến khích nghiên cứu, áp dụng các giải pháp nhằm khai thác hiệu quả kết cấu hạ tầng cảng biển, bảo đảm cho các tàu có trọng tải lớn hơn, giảm tải có thể vào, rời các bến cảng trên cơ sở bảo đảm điều kiện về an toàn, an ninh hàng hải, phòng chống cháy nổ và bảo vệ môi trường.

- Tăng cường kết nối hệ thống cảng cạn, trung tâm phân phối hàng hóa, dịch vụ hậu cần sau cảng và dịch vụ logistics (Tam Hiệp, Tam Hòa) để hỗ trợ cho hoạt động cảng biển. Liên kết giữa các doanh nghiệp cảng biển, hãng tàu và công ty logistics trên địa bàn với các nhà khai thác cảng cạn, kho bãi, nhà cung cấp dịch vụ vận tải tạo thành chuỗi dịch vụ, hướng đến hình thành “hệ sinh thái logistics” hỗ trợ chủ hàng từ vận chuyển, lưu trữ đến phân phối sản phẩm.

- Xây dựng kho dữ liệu tập trung, xây dựng nền tảng công nghệ thông tin khai thác dữ liệu dùng chung phục vụ cho công tác quản lý nhà nước và khai thác cảng.

- Thiết lập bản đồ số hóa hệ thống cảng biển phục vụ công tác thống kê, tra cứu, quy hoạch và tối ưu hóa tiến trình phát triển cảng biển Quảng Nam.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam

- Chủ trì, phối hợp với Sở, ban, ngành của tỉnh Quảng Nam: công bố, thực hiện chức năng quản lý chuyên ngành hàng hải tại cảng biển Quảng Nam theo thẩm quyền; tham mưu cho Bộ Xây dựng hoặc xử lý theo thẩm quyền nội dung có liên quan về dự án xây dựng mới, cải tạo, nâng cấp, mở rộng cầu cảng, bến cảng, giao thông kết nối.

- Nghiên cứu, đề xuất Bộ Xây dựng xem xét, quyết định việc cập nhật, bổ sung, điều chỉnh quy mô, chức năng, tiến độ thực hiện các cầu, bến cảng.

- Nghiên cứu, đề xuất sửa đổi các văn bản quy phạm pháp luật quy định về quản lý, khai thác và các giải pháp quản lý, khai thác các bến cảng thuộc cảng biển Quảng Nam.

- Thường xuyên phối hợp với chính quyền địa phương và các cơ quan liên quan, tổ chức kiểm tra tình hình thực hiện quy hoạch phát triển cảng biển, đề xuất xử lý các dự án không tuân thủ quy hoạch.

- Hướng dẫn, giám sát các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực cảng biển thực hiện kế hoạch phát triển phù hợp với quy hoạch được duyệt; đáp ứng yêu cầu về phát triển bền vững, bảo vệ môi trường, sinh thái, thích ứng với biến đổi khí hậu và nước biển dâng và các quy định khác có liên quan của pháp luật.

2. Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Nam

- Chỉ đạo việc cập nhật các quy hoạch của địa phương phù hợp quy hoạch chi tiết cảng biển được duyệt; quản lý, bố trí quỹ đất để phát triển đồng bộ cảng và hạ tầng kết nối với cảng, khu dịch vụ hậu cảng, dịch vụ hàng hải đảm bảo điều kiện hoạt động thuận lợi cho các cầu, bến cảng.

- Chỉ đạo cơ quan chức năng của địa phương phối hợp chặt chẽ với Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam trong quá trình xây dựng, điều chỉnh các quy hoạch, kế hoạch, các dự án trên địa bàn địa phương bảo đảm thống nhất, đồng bộ với quy hoạch cảng biển và các định hướng phát triển giao thông kết nối cảng biển trong quy hoạch.

- Quá trình chấp thuận, cấp phép đầu tư bến cảng, cầu cảng, chỉ đạo các cơ quan chức năng phối hợp chặt chẽ với các cơ quan, đơn vị quốc phòng, an ninh để giải quyết các vấn đề có liên quan theo quy định.

- Chủ trì quy định, công bố danh mục khu vực, địa điểm tiếp nhận chất nạo vét, nhận chìm chất nạo vét từ hoạt động nạo vét trong vùng nước cảng biển Quảng Ngãi theo quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký ban hành.

Điều 4. Chánh Văn phòng Bộ, Chánh Thanh tra Bộ; các Vụ trưởng; Cục trưởng Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam và Thủ trưởng các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Thủ tướng Chính phủ (để b/c);
- Phó Thủ tướng Chính phủ Trần Hồng Hà (để b/c);
- Bộ trưởng (để b/c);
- Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ: Công an, Quốc phòng, Tài chính, Công Thương, Nông nghiệp và Môi trường;
- UBND tỉnh Quảng Nam;
- Các Thứ trưởng;
- Các Cục, Vụ thuộc Bộ Xây dựng;
- Công báo, Website Chính phủ;
- Công TTĐT Bộ Xây dựng;
- Lưu VT, KHTC (Thành).

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Nguyễn Xuân Sang

PHỤ LỤC 02: DỰ BÁO HÀNH KHÁCH THÔNG QUA CẢNG BIỂN QUẢNG NAM ĐẾN NĂM 2030

(Phụ lục kèm theo Quyết định số /QĐ-BXD ngày tháng năm 2025 của Bộ Xây dựng)

Đơn vị: Nghìn lượt

TT	Cảng biển, bến cảng	Kịch bản thấp			Kịch bản cao		
		Tổng cộng	Khách quốc tế	Khách nội địa	Tổng cộng	Khách quốc tế	Khách nội địa
	CẢNG BIỂN QUẢNG NAM	34,0		14,3	54,0		54,0
I	KHU BẾN TAM HIỆP, TAM HÒA	20,0		20,0	30,0		30,0
-	Bến cảng Chu Lai	20,0		20,0	30,0		30,0
II	KHU BẾN KỶ HÀ, TAM GIANG	14,0		14,0	24,0		24,0
-	Bến cảng Kỳ Hà	14,0		14,0	24,0		24,0

PHỤ LỤC 03: DANH MỤC QUY HOẠCH CHI TIẾT CẢNG BIỂN QUẢNG NAM ĐẾN NĂM 2030

(Phụ lục kèm theo Quyết định số /QĐ-BXD ngày / /2025 của Bộ Xây dựng)

TT	Tên cảng	Hiện trạng		Công năng, phân loại	Quy hoạch đến năm 2030 (đã bao gồm các bến cảng hiện trạng)					Ghi chú		
		Số lượng cầu cảng /Chiều dài (m)	Cỡ tàu (tấn)		Số lượng cầu cảng / Chiều dài		Cỡ tàu (tấn)	Công suất (Tr.Tấn)	Diện tích vùng đất (ha)		Diện tích vùng nước (ha)	
					KB thấp	÷						KB cao
	TỔNG CỘNG	6 / 1.270			10 / 2.283	÷	10 / 2.283		13,4 ÷ 19,4	120	20	
I	KHU BẾN TAM HIỆP, TAM HÒA	3 / 836			7 / 1.724	÷	7 / 1.724		11,8 ÷ 17,4	99	17	
	<i>Bến cảng container, tổng hợp, rời, lỏng/khí</i>	<i>3 / 836</i>	<i>20.000</i>		<i>7 / 1.724</i>	<i>÷</i>	<i>7 / 1.724</i>	<i>50.000</i>	<i>11,8 ÷ 17,4</i>	<i>99</i>	<i>17</i>	
1	Bến cảng Chu Lai	3 / 836	20.000	<i>Cont., TH, LK</i>	4 / 1.146	÷	4 / 1.146	50.000	8,3 ÷ 12,2	79	10	Kết hợp bến khách.
2	Bến cảng hàng lỏng Chu Lai 1			LK (*)	1 / 68	÷	1 / 68	1.000	0,4 ÷ 0,4	1	1	Phù hợp với tính không công trình vượt sông.
3	Bến cảng hàng lỏng Chu Lai 2			LK(*)	1 / 200	÷	1 / 200	20.000	0,6 ÷ 1,1	5	2	
4	Bến cảng Tam Hòa			Cont., TH	1 / 310	÷	1 / 310	50.000	2,5 ÷ 3,7	14	4	
II	KHU BẾN KỶ HÀ, TAM GIANG	3 / 434			3 / 559	÷	3 / 559		1,6 ÷ 2,0	21	3	
	<i>Bến cảng tổng hợp</i>	<i>2 / 374</i>	<i>6.600</i>		<i>2 / 429</i>	<i>÷</i>	<i>2 / 429</i>	<i>20.000</i>	<i>1,5 ÷ 1,9</i>	<i>21</i>	<i>2</i>	
	<i>Bến cảng lỏng/khí</i>	<i>1 / 60</i>			<i>1 / 130</i>	<i>÷</i>	<i>1 / 130</i>	<i>5.000</i>	<i>0,1 ÷ 0,1</i>	<i>0,4</i>	<i>1</i>	
1	Bến cảng Kỳ Hà	2 / 374			2 / 429	÷	2 / 429		1,5 ÷ 1,9	21	2	
-	<i>Cầu cảng số 1</i>	<i>1 / 214</i>	<i>3.200</i>	<i>TH</i>	<i>1 / 214</i>	<i>÷</i>	<i>1 / 214</i>	<i>20.000</i>	<i>0,9 ÷ 1,1</i>	<i>12</i>	<i>1</i>	<i>Kết hợp bến khách.</i>
-	<i>Cầu cảng số 2</i>	<i>1 / 160</i>	<i>6.600</i>	<i>TH, LK</i>	<i>1 / 215</i>	<i>÷</i>	<i>1 / 215</i>	<i>20.000</i>	<i>0,6 ÷ 0,8</i>	<i>9</i>	<i>1</i>	<i>Hàng lỏng/khí phục vụ dự án Cá Voi Xanh.</i>

TT	Tên cảng	Hiện trạng		Công năng, phân loại	Quy hoạch đến năm 2030 (đã bao gồm các bến cảng hiện trạng)					Ghi chú		
		Số lượng cầu cảng /Chiều dài (m)	Cỡ tàu (tấn)		Số lượng cầu cảng / Chiều dài		Cỡ tàu (tấn)	Công suất (Tr.Tấn)	Diện tích vùng đất (ha)		Diện tích vùng nước (ha)	
					KB thấp	÷						KB cao
2	Bến cảng xăng dầu	1 / 60		LK(*)	1 / 130	÷	1 / 130	5.000	0,1 ÷ 0,1	0,4	1	
3	Các bến cảng khu vực Tam Giang	Tiềm năng phát triển sau 2030										

Ghi chú:

- Phạm vi vùng đất, vùng nước được xác định theo quy hoạch tỉnh Quảng Nam, chi tiết vị trí, tọa độ diện tích của từng cầu cảng, bến cảng sẽ xác định cụ thể trong bước chuẩn bị đầu tư.

- Ký hiệu:

+ TH: tổng hợp, rời;

+ LK: lỏng/khí;

+ Cont.: container;

+ (*): không kinh doanh xếp dỡ.

PHỤ LỤC 04: THÔNG SỐ QUY HOẠCH LUỒNG TÀU CẢNG BIỂN QUẢNG NAM ĐẾN NĂM 2030

(Phụ lục kèm theo Quyết định số /QĐ-BXD ngày / /2025 của Bộ Xây dựng)

TT	Tên tuyến luồng, đoạn luồng hàng hải	Hiện trạng			Quy hoạch đến 2030			
		Chiều dài (km)	Bề rộng (m)	Cao độ đáy (m)	Chiều dài (km)	Bề rộng (m)	Cao độ đáy (m)	Cỡ tàu (tấn)
I	LUỒNG KỶ HÀ	11,0			11,9		-10,7	
-	Đoạn Kỳ Hà: Từ Phao 0 đến cặp Phao 14-15	4,8	110	-8,7	4,8	110	-10,7	20.000
-	Đoạn Tam Hiệp: Từ cặp Phao 14-15 đến bến Tam Hiệp	6,2	100	-8,7	7,1	100	-10,7	20.000
II	LUỒNG CỬA LỖ				6,0	140	-13,2	50.000

Ghi chú: Thông số cụ thể của tuyến luồng Cửa Lỗ sẽ được xác định trong bước chuẩn bị đầu tư.